

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



VNECO

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY
QUÝ 4 NĂM 2014
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2014)

THÁNG 01 NĂM 2015

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



VNECO

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY
QUÝ 4 NĂM 2014
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2014)

THÁNG 01 NĂM 2015

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý 4 năm 2014 - Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.060.022.999.239	1.113.445.680.802
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		211.380.003.220	80.288.595.427
1. Tiền	111	V.01	211.380.003.220	80.288.595.427
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	18.698.280.111	15.548.740.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24.423.666.131	24.146.316.020
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(5.725.386.020)	(8.597.576.020)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		754.838.776.867	916.608.958.810
1. Phải thu của khách hàng	131		206.096.251.086	156.230.881.926
2. Trả trước cho người bán	132		160.936.495.403	145.093.926.411
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		8.888.909.688	7.074.757.867
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	444.713.595.407	655.291.467.323
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(65.796.474.717)	(47.082.074.717)
IV. Hàng tồn kho	140		60.496.179.621	85.297.647.237
1. Hàng tồn kho	141	V.04	60.496.179.621	85.297.647.237
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.609.759.420	15.701.739.328
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.235.068.459	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.374.690.961	15.701.739.328
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		438.860.263.200	778.723.156.596
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51.300.106.493	61.184.715.785
4. Phải thu dài hạn khác	218		51.300.106.493	61.184.715.785
II. Tài sản cố định	220		291.836.891.320	356.436.259.366
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25.040.016.042	21.773.972.023
- Nguyên giá	222		62.906.436.510	59.205.724.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.866.420.468)	(37.431.752.580)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.354.684.088	17.409.684.088
- Nguyên giá	228		17.833.520.408	17.833.520.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(478.836.320)	(423.836.320)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	249.442.191.190	317.252.603.255
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		95.277.254.138	360.175.301.414
1. Đầu tư vào công ty con	251		168.587.219.500	476.176.219.500
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		49.782.700.000	49.782.700.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	43.301.524.707	12.481.524.707
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(166.394.190.069)	(178.265.142.793)
V. Tài sản dài hạn khác	260		446.011.249	926.880.031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	446.011.249	926.880.031
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.498.883.262.439	1.892.168.837.398

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		756.568.849.271	1.173.472.496.902
I. Nợ ngắn hạn	310		528.147.093.011	1.034.965.260.642
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	195.226.929.719	449.168.099.452
2. Phải trả người bán	312		203.757.853.051	187.563.628.249
3. Người mua trả tiền trước	313		32.117.261.291	33.731.464.188
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9.100.554.546	16.258.735.869
5. Phải trả người lao động	315		5.828.606.253	3.141.472.118
6. Chi phí phải trả	316	V.17	62.128.657.497	314.951.670.066
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	16.228.021.998	24.892.943.571
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3.946.172.138	3.946.172.138
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		(186.963.482)	1.311.074.991
II. Nợ dài hạn	330		228.421.756.260	138.507.236.260
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	228.421.756.260	138.507.236.260
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		742.314.413.168	718.696.340.496
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	742.314.413.168	718.696.340.496
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		637.210.610.000	637.210.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.725.000.000	2.725.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.627.092.916	2.132.747.058
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(28.712.098.397)	(28.712.098.397)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.757.563.170	2.757.563.170
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.227.992.296	9.227.992.296
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		116.478.253.183	93.354.526.369
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.498.883.262.439	1.892.168.837.398

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng



Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY
GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2014 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2014	Năm 2013 (*)	Năm 2014	Năm 2013
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	388.310.029.570	384.915.137.873	898.404.433.996	714.238.149.374
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		388.310.029.570	384.915.137.873	898.404.433.996	714.238.149.374
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	260.492.613.567	310.038.982.239	624.088.850.081	562.398.505.651
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		127.817.416.003	74.876.155.634	274.315.583.915	151.839.643.723
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.536.754.044	16.221.988.817	17.264.025.198	17.864.352.959
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	8.124.461.016	20.275.677.715	133.468.321.918	71.902.090.826
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.230.850.480	22.930.704.995	41.760.677.545	61.038.735.586
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32.181.610.135	50.704.634.781	54.289.163.724	71.890.850.934
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		92.048.098.896	20.117.831.955	103.822.123.471	25.911.054.922
11	Thu nhập khác	31		170.577.591	861.284.508	1.225.426.397	4.581.864.086
12	Chi phí khác	32		51.940.135.033	1.353.303.192	58.349.109.411	6.624.385.781
13	Lợi nhuận khác	40		(51.769.557.442)	(492.018.684)	(57.123.683.014)	(2.042.521.695)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.278.541.454	19.625.813.271	46.698.440.457	23.868.533.227
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8.427.069.397	4.677.471.813	9.008.120.058	5.554.922.754
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.851.472.057	14.948.341.458	37.690.320.399	18.313.610.473
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		512,72	240,63	606,71	294,80

(*): Báo cáo kết quả hoạt động SXKD giữa niên độ quý 4/2013 và lũy kế năm 2013 đã được điều chỉnh theo BCTC Văn phòng Tổng Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế - IFC kiểm toán năm 2013.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng



Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY
GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2014 (Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.190.682.549.797	569.959.348.314
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(883.248.026.774)	(409.590.787.056)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(11.986.471.225)	(8.057.494.065)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(61.043.822.510)	(90.439.352.443)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4.803.575.095)	(580.855.610)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		532.455.275	3.974.891.042
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(68.874.905.871)	(39.719.358.042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		161.258.203.597	25.546.392.140
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.252.972.515)	(5.603.379.043)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		6.252.149.835	52.120.348.515
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200.000.000)	(12.103.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.500.000.000	7.557.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(141.000.000)	(1.405.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		161.004.770.000	4.596.084.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.710.580.188	826.686.378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		145.873.527.508	45.988.739.850
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		860.720.162.835	377.083.739.651
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.024.769.197.536)	(381.032.746.016)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.991.304.060)	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2014

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(176.040.338.761)	(3.949.006.365)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		131.091.392.344	67.586.125.625
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.288.595.427	12.702.469.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.449	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	211.380.003.220	80.288.595.427

(*): Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ lũy kế quý 4/2013 đã được điều chỉnh theo BCTC Văn phòng đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc Tế - IFC kiểm toán năm 2013.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 15/07/2014, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (Viết tắt là "VNECO").

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại	: 0511.3562361	Fax: 0511.3562367
Website	: www.vneco.com.vn	: www.vneco.biz
E-mail	: vneco@dng.vnn.vn	: vneco@vneco.com.vn

Logo



VNECO

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2014 là 637.210.610.000 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm mười triệu, sáu trăm mười ngàn đồng).

Tại ngày 29/10/2014, thời điểm chốt danh sách cổ đông hiện hữu để thực hiện chi trả cổ tức cho năm tài chính 2013, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Nhà nước đóng góp số tiền là 189.000.000.000 đồng tương đương 29,66% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 15.989.200.000 đồng tương đương với 2,51% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 432.221.410.000 đồng tương đương với 67,83% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 94,34% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 5,66% vốn điều lệ.

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

- ✓ Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Sàn giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 28/9/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động Chi nhánh số 0400101450-030 đăng ký lần đầu ngày 05/10/2011.

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 gồm:

• Hội đồng quản trị:

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Bình	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Đồng	Ủy viên
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Ủy viên
Ông Phan Tất Trung	Ủy viên
Ông Thái Văn Chấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Ủy viên (Bầu bổ sung ngày 24/06/2014)

• Ban Tổng Giám đốc:

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

Ông: Đoàn Đức Hồng - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty:

Ông Đào Hữu Chuộng	Trưởng ban
Ông Lê Thanh Nhã	Thành viên
Bà Thái Thị Thùy Trang	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ **Ngành nghề kinh doanh**

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa, đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Phương pháp ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
Tiền mặt tại quỹ	310.354.399	150.470.991
Tiền gửi ngân hàng	211.069.648.821	80.138.124.436
<i>Tiền gửi ngân hàng (VND) ^(a)</i>	211.068.211.954	80.136.704.296
<i>Tiền gửi ngân hàng (Ngoại tệ) ^(b)</i>	1.436.867	1.420.140
Tiền đang chuyển (VND)	-	-
Các khoản tương đương tiền (c)	-	-
Cộng	211.380.003.220	80.288.595.427

(a)- Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng VND	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - Chi nhánh Đà Nẵng	15.099.581.423	76.686.353
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hải Vân	178.215.080.953	62.804.541.889
Chi nhánh Ngân hàng Công thương Bắc Đà Nẵng	765.340.119	3.613.513.089
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	15.816.215.270	10.767.440.357
Ngân hàng Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng	92.564.185	71.251.085
Ngân hàng TMCP Quân đội Đà Nẵng	34.466.307	34.346.001
Chi nhánh Ngân hàng Quốc tế - Chi nhánh Đà Nẵng	38.405.648	270.931.136
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	11.219.084	11.103.615
Ngân hàng phát triển Phú Yên	4.170.522	4.170.522
Ngân hàng TMCP Đại Tín - Chi nhánh Sài Gòn	9.405.127	9.800.788
Ngân hàng TMCP Đại Tín - Chi nhánh Đà Nẵng	6.673.217	6.602.923
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	16.960.792	17.313.213
Công ty CP CK Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	77.479.335	146.664
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	11.737	156.689
Công ty CP Chứng khoán Châu á Thái Bình Dương (APEC)	561.243.246	5.067.180
Ngân hàng TMCP Đông Nam á Đà Nẵng	47.726.551	1.311.437
Ngân hàng TMCP Đại Dương Đà Nẵng	805.600	797.000
Ngân hàng Ngoại thương Thành phố Vinh	23.570.374	26.961.003
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Huế	1.171.705	2.006.943
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Hà Nam	234.518.698	1.978.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Khánh Hòa	1.976.361	2.410.578.409
Ngân hàng NN và PTNT - CN Quận 8, TP HCM	9.625.700	-
Cộng	211.068.211.954	80.136.704.296

(b)- Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hải Vân	1.436.867	1.420.140
Cộng	1.436.867	1.420.140

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng	11.780.350.111	11.503.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn ^(a)	12.643.316.020	12.643.316.020
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ^(b)	(5.725.386.020)	(8.597.576.020)
Cộng	18.698.280.111	15.548.740.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(a) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn

Mã Cổ phiếu	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
LAF	134.000	2.635.146.800	134.000	2.635.146.800
SDP	32.700	782.351.220	32.700	782.351.220
VFR	130.000	3.947.111.800	130.000	3.947.111.800
LCG	309.000	5.278.706.200	309.000	5.278.706.200
Cộng		12.643.316.020		12.643.316.020

(b) Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn

Mã Cổ phiếu	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
LAF	134.000	(1.212.546.800)	134.000	(1.549.746.800)
SDP	32.700	(425.921.220)	32.700	(748.611.220)
VFR	130.000	(1.620.111.800)	130.000	(2.998.111.800)
LCG	309.000	(2.466.806.200)	309.000	(3.301.106.200)
Cộng		(5.725.386.020)		(8.597.576.020)

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Phải thu các đơn vị trong tổ hợp VNECO ^(a)

Các khoản phải thu khác ^(b)

Cộng

**Cuối kỳ
(31/12/2014)**

223.396.565.363

221.317.030.044

444.713.595.407

**Đầu kỳ
(01/01/2014)**

210.263.979.278

445.027.488.045

655.291.467.323

**Cuối kỳ
(31/12/2014)**

223.396.565.363

**Đầu kỳ
(01/01/2014)**

210.263.979.278

(a) Phải thu các đơn vị trong tổ hợp VNECO

Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1	-	276.232.248
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	616.277.161	10.911.449
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	76.051.720	76.051.720
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	71.114.521	71.114.521
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 5	485.868.412	554.282.891
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6	2.751.129.471	2.498.935.247
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	18.624.942.293	20.256.590.982
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	559.537.693	38.072.835
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	402.752.065	423.115.065
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	614.349.120	238.349.120
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 11	9.561.984.823	11.923.829.698
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	-	126.336.396
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	38.715.909	84.722.369
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÉCA-VNECO	73.301.704.370	68.794.312.458
Công ty CP Du Lịch Xanh Huế VNECO	104.649.692.325	93.785.063.682
Công ty CP Tư Vấn & Xây Dựng VNECO	6.919.789.756	6.544.657.397

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	-	87.513.746
Công ty Cp Đầu tư và Thương mại VNECO Huế	248.018.874	248.018.874
Công ty Cổ Phần Du Lịch Xanh Nghệ An VNECO	4.474.636.850	4.225.868.580

(b) Các khoản phải thu khác	221.317.030.044	445.027.488.045
Lâm Phúc Lâm và Lê Thị Thùy Vân	182.520.858.333	182.520.858.333
BQL DA các CT Điện Miền Trung	4.583.002.703	88.701.077.308
BQL DA các CT Điện Miền Nam	183.187.950	14.654.914.470
Ban QLDA các CT Điện Miền Bắc	837.301.664	121.937.754.027
Công ty TNHH TMại XD Phúc Vân Hà	22.819.715.546	22.819.715.546
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Thống Nhất	100.162.470	100.162.470
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	669.331.631	75.023.162
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu	304.120.000	3.253.087.160
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	552.563.100	552.563.100
Ban QLDA phát triển điện lực - Tổng Công ty điện lực miền Bắc	-	4.233.632.625
Công ty CP Xây lắp Điện 2	2.354.658.691	-
Phải thu khác	6.392.127.956	6.178.699.844

	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
4- Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	21.018.448.999	40.916.725.775
Công cụ, dụng cụ	782.588.960	451.176.128
Chi phí SX, KD dở dang ^(a)	38.341.776.764	40.852.472.881
Thành phẩm	353.364.898	3.077.272.453
Cộng giá gốc hàng tồn kho	60.496.179.621	85.297.647.237

	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
(a)- Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.341.776.764	40.852.472.881
Lắp đặt HT mạng khu du lịch Dung Quất - Quảng Ngãi	-	71.232.222
Lắp đặt HT DT & mạng MT NH NN T/Khê (HĐ 117)	-	568.809.502
ĐZ 500 Kv Phú Mỹ_Nhà bè_Phú Lâm	-	1.500.000.000
ĐZ 220kV Vân Trì - Chèm	7.102.204.241	-
ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.1)	-	22.658.011.795
Đz 220kV Thanh Hóa - Vinh	-	16.048.695.362
Đz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	4.450.872.990	5.074.000
ĐZ 220kV Hàm Thuận Phan Thiết (gói thầu số 2)	-	650.000
ĐZ 110kV Văn Giang	236.176.323	-
ĐZ 220kV NĐ Thái Bình - Trạm 220kV Thái Bình	10.242.349.291	-
ĐZ 500kV NĐ Long Phú - Ô Môn	11.455.109.259	-
TBA 220/110/500kV Sông Mỹ	2.794.462.624	-
ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu (gói thầu số 12)	500.000.000	-
ĐZ 220kV NĐ Duyên Hải - Mỏ Cà	1.551.602.036	-
ĐZ 110kV Trảng Bàn - Đức Hoà	9.000.000	-

	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
7- Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn khác về giao dịch liên quan đến TSCĐ giữa Tổng Công ty và Công ty CP Du lịch Xanh Huế	43.300.106.493	53.184.715.785

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Ký cược dài hạn tiền đặt cọc cam kết tiến độ triển khai DA khu du lịch Xanh Lãng Cô	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	51.300.106.493	61.184.715.785

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Tại 01/01/2014	27.826.220.270	17.213.833.359	13.713.324.837	452.346.137	59.205.724.603
Tăng trong kỳ	5.971.889.507	-	-	-	5.971.889.507
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.971.889.507	-	-	-	5.971.889.507
- Đầu tư mua sắm mới	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	2.271.177.600	-	2.271.177.600
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.271.177.600	-	2.271.177.600
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2014	33.798.109.777	17.213.833.359	11.442.147.237	452.346.137	62.906.436.510
Hao mòn					
Tại 01/01/2014	8.253.676.010	16.255.090.174	12.609.229.442	313.756.954	37.431.752.580
Tăng trong kỳ	2.187.264.456	315.512.220	181.510.956	21.557.856	2.705.845.488
- Khấu hao trong kỳ	2.187.264.456	315.512.220	181.510.956	21.557.856	2.705.845.488
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	2.271.177.600	-	2.271.177.600
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.271.177.600	-	2.271.177.600
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2014	10.440.940.466	16.570.602.394	10.519.562.798	335.314.810	37.866.420.468
GT còn lại TSCĐHH					
Tại 01/01/2014	19.572.544.260	958.743.185	1.104.095.395	138.589.183	21.773.972.023
Tại 31/12/2014	23.357.169.311	643.230.965	922.584.439	117.031.327	25.040.016.042

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH				
Tại 01/01/2014	17.354.684.088	50.086.320	428.750.000	17.833.520.408
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Tại 31/12/2014	17.354.684.088	50.086.320	428.750.000	17.833.520.408
Hao mòn				
Tại 01/01/2014	-	50.086.320	373.750.000	423.836.320
Tăng trong kỳ	-	-	55.000.000	55.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	55.000.000	55.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Tại 31/12/2014	-	50.086.320	428.750.000	478.836.320
Gt còn lại TSCĐ VH				
Tại 01/01/2014	17.354.684.088	-	55.000.000	17.409.684.088
Tại 31/12/2014	17.354.684.088	-	0	17.354.684.088

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dangTổng số Chi phí XD CB dở dang ^(a)

Cộng

Cuối kỳ
(31/12/2014)

249.442.191.190

249.442.191.190

Đầu kỳ
(01/01/2014)

317.252.603.255

317.252.603.255

(a) Chi tiết XD CB dở dang

DA đầu tư khu Du lịch Xanh Lãng Cô

DA đầu tư khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế

Dự án Siêu Thị GREEN MART (Đà Nẵng)

Dự án khu cao ốc VP VNECO tại Nguyễn Thị Minh Khai,
TP. Hồ Chí Minh

Cộng

Cuối kỳ
(31/12/2014)

10.971.564.842

180.382.917.591

58.087.708.757

-

249.442.191.190

Đầu kỳ
(01/01/2014)

10.736.422.298

195.780.014.556

58.087.708.757

52.648.457.644

317.252.603.255

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Giá trị công cụ, dụng cụ và chi phí thanh toán dài hạn khác

Cộng**Cuối kỳ
(31/12/2014)**

446.011.249

446.011.249**Đầu kỳ****(01/01/2014)**

926.880.031

926.880.031**15- Vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng**Cuối kỳ
(31/12/2014)**

195.226.929.719

-

195.226.929.719**Đầu kỳ****(01/01/2014)**

204.168.099.452

245.000.000.000

449.168.099.452**Vay ngắn hạn Ngân hàng**

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân

Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng

Cộng**Cuối kỳ
(31/12/2014)**

123.093.271.077

72.133.658.642

195.226.929.719**Đầu kỳ****(01/01/2014)**

162.724.909.878

41.443.189.574

204.168.099.452**16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế GTGT phải nộp của SPHH-DV

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Cộng**Cuối kỳ
(31/12/2014)**

63.271.188

-

-

9.037.283.358

9.100.554.546**Đầu kỳ****(01/01/2014)**

-

-

11.952.130.508

4.306.605.361

16.258.735.869**17- Chi phí phải trả**Chi phí trích trước vào sản xuất kinh doanh ^(a)Chi phí phải trả khác ^(b)**Cộng****Cuối kỳ
(31/12/2014)**

61.195.667.096

932.990.401

62.128.657.497**Đầu kỳ****(01/01/2014)**

314.151.617.680

800.052.386

314.951.670.066**(a) Chi phí trích trước phải trả cho đơn vị thi công các Công trình**

Phải trả cho khách hàng thi công mạng truyền hình nhà công vụ số 8 Bạch Đằng T26

Phải trả cho khách hàng thi công HT Camera Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh Chợ Cồn

Phải trả cho khách hàng thi công HT mạng tổng đài điện thoại Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh Chợ Cồn

Phải trả cho khách hàng thi công HT Mạng trung tâm huấn luyện nghiệp vụ ngân hàng

Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Phú Mỹ - Sông Mỹ

Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV TĐ Đồng Nai 3 - Trạm 500kV Đăk Nông

Phải trả cho khách hàng thi công Thủy điện An Khê - Ka Nak

Phải trả cho khách hàng cung cấp lắp đặt HT TĐài, ĐT, MMT, AT NHàng Nông Nghiệp Q.Hải Châu

Phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy Điện Hồi Xuân

Phải trả cho khách hàng thi công hạ tầng KDC Nguyễn

**Cuối kỳ
(31/12/2014)**

212.155.000

-

206.700.479

-

5.228.904.548

2.093.282.664

183.600.477

-

11.820.765.868

232.190.434

**Cuối kỳ
(31/12/2014)****Đầu kỳ
(01/01/2014)**

498.687.000

65.936.364

278.624.727

28.580.419

17.023.576.129

2.093.282.664

474.166.236

473.600.693

78.768.024.406

232.190.434

Đầu kỳ**(01/01/2014)**

498.687.000

65.936.364

278.624.727

28.580.419

17.023.576.129

2.093.282.664

474.166.236

473.600.693

78.768.024.406

232.190.434

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chánh

Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mây	-	2.581.451.294
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500kV Thành Mỹ	896.431.251	10.531.409.091
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	7.803.825.437	43.945.417.521
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Văn Trì Chèm	-	20.802.037.880
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220/110/500kV Sông Mây	-	2.251.335.249
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	-	25.714.028.798
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 9)	2.443.061.659	42.526.584.419
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 12)	2.100.948.063	30.159.494.835
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110kV Văn Giang	-	4.016.579.398
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Đồng Hới-Huế	-	304.805.145
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (8.2)	-	8.887.865.551
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV NMD Vĩnh Tân - Phan Thiết	6.010.140.038	17.965.696.865
Phải trả cho khách hàng thi công Trạm 110 Kv Liên Chiểu - TP Đà Nẵng	-	194.423.598
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Hàm Thuận Phan Thiết (gói thầu số 2)	183.707.421	2.096.111.062
Phải trả cho khách hàng thi công cung cấp lắp đặt HT cột ăng ten dự án Huawei	1.157.546.298	2.237.707.902
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	4.061.581.441	-
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	1.164.464.795	-
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho	5.535.098.754	-
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500/220kV TTĐL Duyên Hải	8.211.499.999	-
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Thanh Hóa - Vinh	1.649.762.470	-
Cộng	61.195.667.096	314.151.617.680

(b) Chi tiết chi phí phải trả khác

Dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại

Cộng**Cuối kỳ
(31/12/2014)**

932.990.401

932.990.401**Đầu kỳ
(01/01/2014)**

800.052.386

800.052.386**18- Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
Kinh phí công đoàn	402.175.509	418.707.019
Bảo hiểm xã hội	22.549.852	485.744.041
Bảo hiểm thất nghiệp	6.557.148	22.368.220
Bảo hiểm y tế	14.705.351	50.305.198
Phải trả BTC giá trị CP người nghèo trả chậm	1.595.560.000	1.595.560.000
Phải trả khác cho các đơn vị thành viên trong VNECO	12.647.629.777	15.493.832.705
Các khoản phải trả, phải nộp khác ^(a)	1.538.844.361	6.826.426.388

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	16.228.021.998	24.892.943.571
(a) Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
Phải trả khoản lãi phát hành trái phiếu DN	-	5.730.277.779
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	19.485.080	-
Phải trả khác	1.519.359.281	1.096.148.609
Cộng	1.538.844.361	6.826.426.388
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
Vay dài hạn ngân hàng	78.421.756.260	138.507.236.260
VND (*)	78.421.756.260	138.507.236.260
USD (*)	-	-
Mệnh giá trái phiếu phát hành (*)	150.000.000.000	-
Cộng	228.421.756.260	138.507.236.260
(a) Vay dài hạn Ngân hàng bằng VND	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đà Nẵng	14.177.478.388	25.377.478.388
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	6.480.000.000	8.400.000.000
Ngân hàng Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng	50.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng	492.600.000	638.080.000
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	7.271.677.872	9.091.677.872
Cộng	78.421.756.260	138.507.236.260

(*) Tên trái phiếu	: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi có tài sản đảm bảo
Mệnh giá trái phiếu	: 1.000.000.000 đồng / TP
Số lượng	: 150 trái phiếu
Lãi suất	: Lãi suất trái phiếu được điều chỉnh 06 tháng 01 lần và được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất huy động tiền gửi VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả sau của VCB - Sở giao dịch vào ngày Xác Định Lãi Suất cộng lãi biên 3,5%/năm
Ngày phát hành	: 19/12/2014
Ngày đáo hạn (*)	: 19/12/2016
Thời hạn	: 2 năm

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	637.210.610.000	2.725.000.000	2.132.747.058	(28.712.098.397)	2.757.563.170	9.227.992.296	93.354.526.369	718.696.340.496
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	5.838.848.342	5.838.848.342
- Tăng khác	0	0	494.345.858	0	0	0	0	494.345.858
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác(*)	0	0	0	0	0	0	14.566.593.585	14.566.593.585
Số dư tại 30/09/2014	637.210.610.000	2.725.000.000	2.627.092.916	(28.712.098.397)	2.757.563.170	9.227.992.296	84.626.781.126	710.462.941.111
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	31.851.472.057	31.851.472.057
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2014	637.210.610.000	2.725.000.000	2.627.092.916	(28.712.098.397)	2.757.563.170	9.227.992.296	116.478.253.183	742.314.413.168

(*): Phân phối lợi nhuận trong kỳ được thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01NQ/VNECO-DHĐCĐ ngày 24/06/2014 của Tổng Công ty. Theo đó, lợi nhuận sau thuế năm 2013 như sau: Trích bổ sung vốn điều lệ 494.345.858 đồng; Trích bổ sung quỹ khen thưởng 988.691.716 đồng; Trích bổ sung quỹ phúc lợi 659.127.811 đồng; Chia cổ tức 2% bằng tiền mặt 12.424.428.200 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà Nước (do SCIC đại diện)	189.000.000.000	189.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	448.210.610.000	448.210.610.000
Cộng	637.210.610.000	637.210.610.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	637.210.610.000	637.210.610.000
+ Vốn góp đầu kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	637.210.610.000	637.210.610.000
d- Cổ phiếu	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
+ Số lượng cổ phiếu Nhà nước nắm giữ	18.900.000	18.900.000
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.598.920	1.598.920
++ Cổ phiếu phổ thông	1.598.920	1.598.920
+ Số lượng cổ phiếu của cổ đông khác	43.222.141	43.222.141
++ Cổ phiếu phổ thông	43.222.141	43.222.141
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.122.141	62.122.141
++ Cổ phiếu phổ thông	62.122.141	62.122.141
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Quỹ đầu tư phát triển	2.757.563.170	2.757.563.170
- Quỹ dự phòng tài chính	9.227.992.296	9.227.992.296

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty hoặc bổ sung vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	388.310.029.570	384.915.137.873	898.404.433.996	714.238.149.374
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	349.708.984.917	329.077.878.033	859.803.389.343	657.697.861.446
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	235.897.704	0	938.925.792
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	38.601.044.653	55.601.362.136	38.601.044.653	55.601.362.136
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
- Chiết khấu thương mại	0	0	0	0
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	388.310.029.570	384.915.137.873	898.404.433.996	714.238.149.374
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	349.708.984.917	329.077.878.033	859.803.389.343	657.697.861.446
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	235.897.704	0	938.925.792
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	38.601.044.653	55.601.362.136	38.601.044.653	55.601.362.136
28- Giá vốn hàng bán	260.492.613.567	310.038.982.239	624.088.850.081	562.398.505.651
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	227.924.574.483	264.288.535.889	591.520.810.997	516.648.059.301
- Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	0	0	0	0
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	32.568.039.084	45.750.446.350	32.568.039.084	45.750.446.350
29- Doanh thu hoạt động tài chính	4.536.754.044	16.221.988.817	17.264.025.198	17.864.352.959
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.569.637.541	16.221.982.555	13.206.049.475	16.281.705.625
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	928.700.000	5.000	4.019.545.046	1.288.373.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.262	14.174	1.262
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	0	0	0	294.273.072
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	38.416.503	0	38.416.503	0
30- Chi phí tài chính	8.124.461.016	20.275.677.715	133.468.321.918	71.902.090.826
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	0	2.137.688.720	106.375.230.000	2.144.323.495
- CP cho vay và đi vay vốn	9.230.850.480	22.930.704.995	41.760.677.545	61.038.735.586
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.275	0	1.275	
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.034.215.561	415.406.400	1.339.644.361	19.289.894.878
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2.140.606.300)	(5.208.122.400)	(16.082.787.085)	(11.947.224.271)
- CP Tài chính khác	0	0	75.555.822	1.376.361.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.427.069.397	4.677.471.813	9.008.120.058	5.554.922.754
- CP thuế TNDN tạm tính trên TN chịu thuế quý hiện hành.	8.427.069.397	4.677.471.813	9.008.120.058	5.554.922.754

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	31.851.472.057	14.948.341.458	37.690.320.399	18.313.610.473
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.851.472.057	14.948.341.458	37.690.320.399	18.313.610.473
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.122.141	62.122.141	62.122.141	62.122.141
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	512,72	240,63	606,71	294,80

37- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	195.226.929.719	228.421.756.260	423.648.685.979
Phải trả người bán	203.757.853.051	-	203.757.853.051
Chi phí phải trả	62.128.657.497	-	62.128.657.497
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	16.228.021.998	-	16.228.021.998
Cộng	477.341.462.265	228.421.756.260	705.763.218.525
31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	449.168.099.452	138.507.236.260	587.675.335.712
Phải trả người bán	187.563.628.249	-	187.563.628.249
Chi phí phải trả	314.951.670.066	-	314.951.670.066
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	24.892.943.571	-	24.892.943.571
Cộng	976.576.341.338	138.507.236.260	1.115.083.577.598

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.8- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20- Vay và nợ dài hạn).

38- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		31/12/2013		31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	211.380.003.220	0	80.288.595.427	-	211.380.003.220	80.288.595.427
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	24.423.666.131	(5.725.386.020)	24.146.316.020	(8.597.576.020)	18.698.280.111	15.548.740.000
- Phải thu khách hàng	206.096.251.086	0	156.230.881.926	-	206.096.251.086	156.230.881.926
- Phải thu khác	496.013.701.900	(65.796.474.717)	716.476.183.108	(359.638.586)	430.217.227.183	716.116.544.522
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	43.301.524.707	(2.299.416.235)	12.481.524.707	(4.197.289.735)	41.002.108.472	8.284.234.972
Tổng cộng	981.215.147.044	(73.821.276.972)	989.623.501.188	(13.154.504.341)	907.393.870.072	976.468.996.847
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	423.648.685.979	0	587.675.335.712	-	423.648.685.979	587.675.335.712
- Phải trả người bán	203.402.286.051	0	187.563.628.249	-	203.402.286.051	187.563.628.249
- Chi phí phải trả	62.128.657.497	0	314.951.670.066	-	62.128.657.497	314.951.670.066
- Phải trả khác	16.228.021.998	0	24.892.943.571	-	16.228.021.998	24.892.943.571
Cộng	705.407.651.525	0	1.115.083.577.598	-	705.407.651.525	1.115.083.577.598

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**3- Thông tin về các bên liên quan****Các bên liên quan của Công ty bao gồm:**

▪ Công ty con gồm:

	Tên công ty	Địa chỉ văn phòng	Vốn điều lệ thực góp tại 31/12/2014 (VND)	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Tổng Cty tại 31/12/2014
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Thành phố Vinh - Nghệ An	13.197.100.000	52,93%
2.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Thành phố Vinh - Nghệ An	10.280.000.000	54,73%
3.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Buôn Mê Thuột - Đắk Lắk	18.000.000.000	55,93%
4.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Đồng Hới - Quảng Bình	12.000.000.000	65,73%
5.	Công ty CP Tư vấn & Xây dựng VNECO	Quận Hải Châu - Đà Nẵng	8.384.748.000	60,85%
6.	Công ty CP Kết cấu thép & Mạ kẽm MÉCA.VNECO	Huyện Nhà Bè - Tp.HCM	90.075.000.000	70,05%
7.	Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	Thành phố Huế - TT Huế	59.900.000.000	94,64%
8.	Công ty Cổ Phần Du Lịch Xanh Nghệ An VNECO	Thành phố Vinh - Nghệ An	21.904.514.056	63,39%

▪ Công ty liên kết gồm:

	Tên công ty	Địa chỉ văn phòng	Vốn điều lệ thực góp tại 31/12/2014 (VND)	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Tổng Cty tại 31/12/2014
1.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 2	Thành phố Vinh - Nghệ An	18.611.410.000	31,45%
2.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 5	Thị xã Đông Hà - Quảng Trị	13.500.000.000	30,00%
3.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 6	Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng	24.225.000.000	43,91%
4.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 7	Thành phố Pleiku - Gia Lai	30.677.700.000	31,16%
5.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 10	TP Quy Nhơn - Bình Định	9.984.500.000	30,05%
6.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 11	Quận Hải Châu - Đà Nẵng	35.000.000.000	47,66%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với các bên liên quan bao gồm:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	262.234.847.794	32.696.952.807	20.141.784.690	274.790.015.911
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	(860.837.686)	793.680.000	0	(67.157.686)
	Kinh phí đền bù	(936.889.406)	793.680.000	0	(143.209.406)
	Phải thu khác	76.051.720	0	0	76.051.720
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	(836.886.455)	1.595.664.000	1.083.145.000	(324.367.455)
	Kinh phí đền bù	(908.000.976)	1.595.664.000	1.083.145.000	(395.481.976)
	Phải thu khác	71.114.521	0	0	71.114.521
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	38.072.835	1.183.464.858	664.839.298	556.698.395
	Kinh phí đền bù	35.000.000	627.000.000	664.839.298	(2.839.298)
	Phải thu khác	3.072.835	556.464.858	0	559.537.693
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	703.455.396	922.700.000	1.626.155.396	0
	Kinh phí đền bù	577.119.000	0	577.119.000	0
	Phải thu khác	126.336.396	922.700.000	1.049.036.396	0
5	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	6.544.657.397	904.280.770	529.148.411	6.919.789.756
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	1.879.064.595	110.946.770		1.990.011.365
	Kinh phí đền bù	316.189.712	634.934.000	484.934.296	466.189.416
	Phải thu khác	4.349.403.090	158.400.000	44.214.115	4.463.588.975
6	Cty CP Kết cấu thép và Mạ kẽm Mêca VNECO	105.972.113.043	5.181.082.478	673.690.566	110.479.504.955
	Giao dịch liên quan đến hợp đồng mua bán vật tư	37.280.412.585	0	0	37.280.412.585
	Kinh phí đền bù	(102.612.000)	0	0	(102.612.000)
	Phải thu khác	43.593.450	0	0	43.593.450
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	68.750.719.008	5.181.082.478	673.690.566	73.258.110.920
7	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	146.969.779.467	15.673.556.664	14.849.020.313	147.794.315.818
	Giá trị TSCĐ Tổng Công ty cấp	53.184.715.785		9.884.609.292	43.300.106.493
	Phải thu khác	93.785.063.682	15.673.556.664	155.483.000	109.303.137.346
	Kinh phí đền bù	0		4.808.928.021	(4.808.928.021)
8	Công ty Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	(145.554.518)	5.692.863.542	590.713.746	4.956.595.278
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	58.113.736	4.898.481.542	0	4.956.595.278
	Phải thu khác	87.513.746	300.000.000	387.513.746	0
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng		203.200.000	203.200.000	0
	Kinh phí đền bù	(291.182.000)	291.182.000	0	0
9	Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	3.850.048.315	771.725.815	147.137.280	4.474.636.850
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	3.850.048.315	727.595.175	103.006.640	4.474.636.850
	Kinh phí đền bù	0	44.130.640	44.130.640	0
	CÔNG TY LIÊN KẾT	36.675.069.007	4.457.908.701	8.622.293.228	32.510.684.480
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	1.095.621.669	2.067.934.932	2.685.235.440	478.321.161

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Kinh phí đến bù	1.084.710.220	1.410.569.220	2.633.235.440	(137.956.000)
	Phải thu khác	10.911.449	657.365.712	52.000.000	616.277.161
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	663.653.091	932.170.200	1.110.054.879	485.768.412
	Kinh phí đến bù	109.370.200	480.070.200	218.740.400	370.700.000
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	436.882.891	0	436.882.891	0
	Phải thu khác	117.400.000	96.000.000	98.331.588	115.068.412
	Phải thu khách hàng khác (TK 1318)	0	356.100.000	356.100.000	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	2.493.124.447	252.194.224	0	2.745.318.671
	Kinh phí đến bù	(5.810.800)	252.194.224	0	246.383.424
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	2.460.327.531	0	0	2.460.327.531
	Phải thu khác	38.607.716	0	0	38.607.716
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	20.256.590.982	55.000.000	1.686.648.689	18.624.942.293
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	3.383.050.000	0	1.636.648.689	1.746.401.311
	Kinh phí đến bù	23.962.629	0	0	23.962.629
	Phải thu khác	16.849.578.353	55.000.000	50.000.000	16.854.578.353
5	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	238.349.120	376.000.000	0	614.349.120
	Kinh phí đến bù	30.975.915	226.000.000	0	256.975.915
	Phải thu khác	207.373.205	150.000.000	0	357.373.205
6	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	11.927.729.698	774.609.345	3.140.354.220	9.561.984.823
	Kinh phí đến bù	32.268.888	578.709.345	0	610.978.233
	Phải thu khác	11.895.460.810	195.900.000	3.140.354.220	8.951.006.590
	Tổng cộng	298.909.916.801	37.154.861.508	28.764.077.918	307.300.700.391

• **Các khoản phải trả**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	Công ty con	47.231.852.813	132.042.035.900	121.942.468.524	57.331.420.189
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	14.278.837.596	21.396.894.397	20.070.776.567	15.604.955.426
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	14.278.837.596	21.396.894.397	20.070.776.567	15.604.955.426
	Phải trả khác	0	0	0	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	17.024.255.143	20.131.854.056	20.522.449.304	16.633.659.895
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	17.024.255.143	20.131.854.056	20.522.449.304	16.633.659.895
	Phải trả khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	13.665.087.912	26.479.643.225	19.732.825.057	20.411.906.080
	Phải trả khác	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	13.665.087.912	26.479.643.225	19.732.825.057	20.411.906.080
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.109.423.861	10.967.721.682	10.307.096.545	4.770.048.998
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.109.423.861	10.967.721.682	10.307.096.545	4.770.048.998
5	Công ty CP Kết cấu thép và Mạ kẽm Meca VNECO	(3.072.633.208)	18.794.806.406	17.388.699.493	(1.666.526.295)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(3.072.633.208)	18.794.806.406	17.388.699.493	(1.666.526.295)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
6	Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An	137.697.894	2.264.970.037	3.399.311.832	(996.643.901)
	Phải trả khác	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	137.697.894	2.264.970.037	3.399.311.832	(996.643.901)
7	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	(31.268.439)	15.061.109.592	9.182.720.648	5.847.120.505
	Phải trả khác	0	173.810.972	173.810.972	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(31.268.439)	14.887.298.620	9.008.909.676	5.847.120.505
8	Công ty Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	2.372.802.309	2.106.095.801	3.815.395.849	663.502.261
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	2.372.802.309	2.106.095.801	3.815.395.849	663.502.261
9	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	(1.252.350.255)	14.838.940.704	17.523.193.229	(3.936.602.780)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(1.252.350.255)	14.838.940.704	17.523.193.229	(3.936.602.780)
	Tên Công ty liên kết	48.122.646.184	103.781.987.504	115.796.974.994	36.107.658.694
9	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	25.190.110.822	31.116.128.192	37.926.453.482	18.379.785.532
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	25.190.110.822	31.116.128.192	37.926.453.482	18.379.785.532
10	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	158.327.801	7.126.227.724	6.479.917.994	804.637.531
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	158.327.801	7.126.227.724	6.479.917.994	804.637.531
11	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	(419.843.736)	4.636.729.402	4.625.358.998	(408.473.332)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(419.843.736)	4.636.729.402	4.625.358.998	(408.473.332)
	Phải trả khác	0	0	0	0
12	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	11.265.086.185	10.469.852.970	13.693.499.691	8.041.439.464
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(34.913.815)	10.469.852.970	13.693.499.691	(3.258.560.536)
	Phải trả khác	11.300.000.000	0	0	11.300.000.000
13	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	11.893.451.677	26.844.053.107	27.153.449.022	11.584.055.762
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	11.893.451.677	26.844.053.107	27.153.449.022	11.584.055.762
14	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	35.513.435	23.588.996.109	25.918.295.807	(2.293.786.263)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	35.513.435	23.588.996.109	25.918.295.807	(2.293.786.263)
	Tổng cộng	95.354.498.997	235.824.023.404	237.739.443.518	93.439.078.883

4- Báo cáo bộ phận:

4.1. Theo bộ phận kinh doanh:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực sau: hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; chuyển nhượng bất động sản và Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ.

Quý 4 năm 2014	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	349.708.984.917	-	38.601.044.653	311.107.940.264
Giá vốn hàng bán	227.924.574.483	-	32.568.039.084	195.356.535.399
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	121.784.410.434	-	6.033.005.569	127.817.416.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lũy kế năm 2014	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	859.803.389.343	-	38.601.044.653	898.404.433.996
Giá vốn hàng bán	591.520.810.997	-	32.568.039.084	624.088.850.081
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	268.282.578.346	-	6.033.005.569	274.315.583.915

4.2- Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý

a. Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động Chuyển nhượng Bất động sản và Dịch vụ

Quý 4 năm 2013	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	0	0	0
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	38.601.044.653	32.568.039.084	6.033.005.569

Lũy kế năm 2014	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	0	0	0
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	38.601.044.653	32.568.039.084	6.033.005.569

b- Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý của hoạt động xây lắp

Quý 4 năm 2014	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	319.370.233.221	228.774.945.232	90.595.287.989
Công trình Đz 220kV Vĩnh Tân - Phan Thiết	24.985.661.116	17.846.821.506	7.138.839.610
Công trình Đz 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	26.220.525.225	16.334.694.771	9.885.830.454
Công trình ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	26.224.880.195	17.693.680.083	8.531.200.112
Công trình Đz 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho	91.152.326.492	65.117.967.525	26.034.358.967
Công trình TBA 220/110/500kV Sông Mê	3.549.054.000	3.194.148.600	354.905.400
Công trình TBA 500/220kV TTĐL Duyên Hải	45.640.239.217	33.135.887.308	12.504.351.909
Công trình ĐZ 500kV NB Long Phú - Ô Môn	103.204.416.196	82.563.532.957	20.640.883.239
Công trình Trạm biến áp 500kV Ô Môn	(1.201.938.321)	0	(1.201.938.321)
Công trình Đz 220kV Cà Mau - Ô Môn	(174.676.422)	0	(174.676.422)
Công trình Đz 220kV Cà Mau - Rạch Giá	(163.372.896)	0	(163.372.896)
Công trình ĐZ 220kV TĐ Đồng Nai 3 - Trạm 500kV Đăk Nông	(7.168.849)	0	(7.168.849)
Công trình TBA 220kV Phan Thiết	(59.712.732)	0	(59.712.732)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quý 4 năm 2014	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Công trình ĐZ 500kV Phú Mỹ - Sông Mây (mạch 2) HM kéo dây	0	(6.586.156.634)	6.586.156.634
Công trình ĐZ 500kV Vĩnh Tân - Sông Mây	0	3.992.673	(3.992.673)
Công trình ĐZ 220kV Ô Môn - Sóc Trăng	0	460.492.575	(460.492.575)
Công trình ĐZ 110kV Trảng Bàng - Đức Hoà	0	(990.116.132)	990.116.132
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	19.774.567.597	10.416.800.384	9.357.767.213
Công trình ĐZ 220kV Thanh Hóa - Vinh	15.438.235.673	13.894.412.106	1.543.823.567
Công trình ĐZ 220kV Hạ Sông Ba - Tuy Hòa	(964.504.349)	0	(964.504.349)
Công trình ĐZ 220kV Quy Nhơn - Tuy Hòa	(286.693.283)	0	(286.693.283)
Công trình TBA 110kV Huế	22.868.954	0	22.868.954
Công trình ĐZ 110kV Dốc Sỏi - Quảng Ngãi	(7.480.522)	0	(7.480.522)
Công trình TBA 110kV Điện Nam - Điện Ngọc	169.704.619	0	169.704.619
Công trình ĐZ 220kV Phan Thiết - Hàm Thuận - Bảo Lộc	83.212.831	76.077.273	7.135.558
Công trình TBA 220kV Kon Tum và Đẩu nối	5.319.223.674	5.266.031.438	53.192.236
Công trình ĐZ 500kV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông	0	(7.908.180.641)	7.908.180.641
Công trình TBA 500kV Thạnh Mỹ và nhánh rẽ (giai đoạn 1)	0	(1.000.000.000)	1.000.000.000
Công trình ĐZ 220kV Vũng áng - Hà Tĩnh (lô 6.4)	0	11.229.345	(11.229.345)
Công trình ĐZ 220kV Vũng áng - Hà Tĩnh (lô 6.2)	0	27.479.440	(27.479.440)
Công trình Trạm 110Kv Liên Chiểu_TP Đà Nẵng	0	49.751.423	(49.751.423)
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	10.564.184.099	(11.267.171.133)	21.831.355.232
Công trình ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu (Gói số 12)	8.187.981.171	1.454.536.870	6.733.444.301
Công trình ĐZ 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 5.3)	(447.844.545)	(32.701.944)	(415.142.601)
Công trình ĐZ 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 7.1)	(159.801.264)	(52.993.264)	(106.808.000)
Công trình ĐZ 110kV Văn Giang	3.176.717.927	3.144.950.748	31.767.179
Công trình ĐZ 220kV Thanh Thủy - Hà Giang - Tuyên Quang	217.778.999	0	217.778.999
Công trình ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu (Gói số 9)	0	(11.360.841.129)	11.360.841.129
Công trình ĐZ 220kV Vân Trì - Chèm	0	(4.244.995.757)	4.244.995.757
Công trình ĐZ 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (lô 8.1)	0	1.290.428.840	(1.290.428.840)
Công trình ĐZ 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (lô 8.2)	0	(1.465.555.497)	1.465.555.497
Công trình ĐZ 500kV Sơn La - Hiệp Hòa (lô 11.1)	(410.648.189)	0	(410.648.189)
Tổng Cộng	349.708.984.917	227.924.574.483	121.784.410.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lũy kế năm 2014	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	611.118.928.345	490.417.115.328	120.701.813.017
Công trình Đz 220kV Vĩnh Tân - Phan Thiết	46.512.468.414	36.209.581.709	10.302.886.705
Công trình Đz 220kV Ô Môn - Sóc Trăng	0	585.270.682	(585.270.682)
Công trình Đz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	37.696.891.669	33.539.130.458	4.157.761.211
Công trình Đz 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	63.094.930.169	47.321.197.627	15.773.732.542
Công trình ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	68.512.738.542	54.810.190.834	13.702.547.708
Công trình ĐZ 500 Kv Phú Mỹ_Nhà bè_Phú Lâm	0	1.500.000.000	(1.500.000.000)
ĐZ 500kV Phú Mỹ - Sông Mây (G6A đến điểm cuối)	3.315.059.976	(3.838.655.779)	7.153.715.755
Công trình ĐZ 110kV Trảng Bàng - Đức Hoà	1.000.117.305	0	1.000.117.305
Công trình Cung cấp lắp đặt HT cột ăng ten dự án Huawei	231.383.378	208.245.040	23.138.338
Công trình Đz 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho	170.342.113.071	136.273.690.457	34.068.422.614
Công trình TBA 220/110/500kV Sông Mây	5.811.398.685	5.187.300.534	624.098.151
Công trình TBA 500/220kV TTĐL Duyên Hải	113.004.280.160	96.053.638.136	16.950.642.024
Công trình ĐZ 500kV NĐ Long Phú - Ô Môn	103.204.416.196	82.563.532.957	20.640.883.239
Công trình Trạm biến áp 500kV Ô Môn	(1.201.938.321)	0	(1.201.938.321)
Công trình Đz 220kV Cà Mau - Ô Môn	(174.676.422)	0	(174.676.422)
Công trình Đz 220kV Cà Mau - Rạch Giá	(163.372.896)	0	(163.372.896)
Công trình ĐZ 220kV TĐ Đồng Nai 3 - Trạm 500kV Đăk Nông	(7.168.849)	0	(7.168.849)
Công trình TBA 220kV Phan Thiết	(59.712.732)	0	(59.712.732)
Công trình ĐZ 500kV Vĩnh Tân - Sông Mây	0	3.992.673	(3.992.673)
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	56.540.037.210	41.948.627.074	14.591.410.136
Công trình TBA 500kV Thạnh Mỹ và nhánh rẽ (giai đoạn 1)	1.773.637.958	(113.181.021)	1.886.818.979
Công trình ĐZ 220kV Vũng áng - Hà Tĩnh (lô 6.4)	0	75.279.481	(75.279.481)
Công trình ĐZ 220kV Vũng áng - Hà Tĩnh (lô 6.2)	0	220.976.240	(220.976.240)
Công trình ĐZ 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	34.833.383.920	22.320.832.399	12.512.551.521
Công trình Thủy điện An Khê - Ka Nak	158.447.735	158.447.735	0
Công trình ĐZ 220kV Thanh Hóa - Vinh	15.438.235.673	13.894.412.106	1.543.823.567
Công trình ĐZ 220kV Hạ Sông Ba - Tuy Hòa	(964.504.349)	0	(964.504.349)
Công trình ĐZ 220kV Quy Nhơn - Tuy Hòa	(286.693.283)	0	(286.693.283)
Công trình TBA 110kV Huế	22.868.954	0	22.868.954
Công trình Đz 110kV Dốc Sỏi - Quảng Ngãi	(7.480.522)	0	(7.480.522)
Công trình TBA 110kV Điện Nam - Điện Ngọc	169.704.619	0	169.704.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lũy kế năm 2014	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Công trình ĐZ 220kV Phan Thiết - Hàm Thuận - Bảo Lộc	83.212.831	76.077.273	7.135.558
Công trình TBA 220kV Kon Tum và Đấu nối	5.319.223.674	5.266.031.438	53.192.236
Công trình TBA 110kV Liên Chiểu - Đà Nẵng	0	49.751.423	(49.751.423)
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	192.144.423.788	59.155.068.595	132.989.355.193
Công trình Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (Gói số 9)	16.903.307.174	3.518.800.675	13.384.506.499
Công trình Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (Gói số 12)	27.463.231.204	18.446.573.635	9.016.657.569
Công trình Đz 500KV Quảng Ninh - Hiệp Hoà (gói 8.1)	57.393.057.059	34.279.341.082	23.113.715.977
Công trình Đz 220kV Vân Trì - Chèm	9.528.723.965	4.125.930.932	5.402.793.033
Công trình ĐZ 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 5.3)	2.518.430.592	4.020.368.875	(1.501.938.283)
Công trình ĐZ 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 7.1)	(159.801.264)	(52.993.264)	(106.808.000)
Công trình Đz 500KV Quảng Ninh - Hiệp Hoà (gói 8.2)	72.430.297.133	19.356.556.998	53.073.740.135
Công trình Đz 110kV Văn Giang	6.260.047.115	6.228.279.936	31.767.179
Công trình Đz 220kV Thanh Thủy - Hà Giang - Tuyên Quang	217.778.999	0	217.778.999
Công trình Nhà máy Thủy điện Hồi Xuân	0	(30.767.790.274)	30.767.790.274
Công trình ĐZ 500kV Sơn La - Hiệp Hòa (lô 11.1)	(410.648.189)	0	(410.648.189)
Tổng Cộng	859.803.389.343	591.520.810.997	268.282.578.346

5- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2014 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính Văn phòng Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế- IFC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7- Những thông tin khác

7.1- Phải thu khách hàng	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
Ngắn hạn ^(a)	206.096.251.086	156.230.881.926
Dài hạn ^(b)	-	-
Cộng	206.096.251.086	156.230.881.926

(a)- Chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	33.762.761.531	21.983.520.607
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	40.270.133.789	66.205.973.579
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	32.559.512.087	3.064.505.312
Nhà Công vụ T26, số 8 Bạch Đằng Đà Nẵng	198.056.000	198.056.000
Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	-	6.234.984.405
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MẾCA-VNECO	37.280.412.585	37.280.412.585
Ban QLDA Thủy điện 7	1.132.802.798	1.438.169.066
NHàng Nông nghiệp Quận Hải Châu	141.960.762	141.960.762
Cty CP Đầu tư và xây dựng điện Hải Xuân VNECO	4.956.595.278	58.113.736
Công ty CP Sông Ba	344.766.400	344.766.400
Công ty Xây lắp Điện 1	2.290.166.514	2.290.166.514
Ban QLDA phát triển điện lực - Tổng Công ty điện lực miền Bắc	-	316.703.105
Ban A - Công ty truyền tải điện 3	318.584.966	227.050.852
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	1.513.347.067	10.655.349.168
Tổng Công ty Đầu t và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	-	5.791.149.835
Công ty TNHH DVTM SX và XD Đông Mê Kông	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Hùng Quý	19.318.592.236	-
Công Ty CP Xây Dựng Mai Linh Hà Tĩnh	22.008.559.073	-
Cộng	206.096.251.086	156.230.881.926

7.2- Trả trước cho người bán

	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
Công ty TNHH Về Nguồn	537.407.661	1.129.082.985
Công ty TNHH TM-DV-XD Hoàng Thắng	478.437.775	478.437.775
Công ty TNHH Xây dựng Kiến trúc Miền Nam	114.103.600	114.103.600
Công ty CP Dịch vụ Thương mại KD Nhà Tín Nghĩa	65.000.000.000	65.000.000.000
Công ty TNHH TMại XD Phúc Vân Hà	50.728.000.000	50.728.000.000
Công ty Cổ Phần Phú Thịnh Hưng	728.444.320	136.005.920
Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Giao Thông TT Huế	58.883.892	112.798.700
Hội đồng đền bù Huyện Phú Lộc	60.000.000	60.000.000
Hội đồng đền bù GPMB huyện Phú Vang	234.823.484	234.823.484
Nguyễn Hồng Long	66.306.030	66.306.030
Ban QLDA các CT Điện Miền Nam	439.158.485	439.158.485
Công ty CP Tư Vấn & Xây Dựng VNECO	3.936.602.780	1.252.350.255
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MẾCA-VNECO	1.666.526.295	3.072.633.208
XN Xây dựng Giao thông Thủy lợi Xuân Nhung	-	277.000.000
Bộ chỉ huy quân sự - TP Đà Nẵng	22.793.022.727	11.461.204.545
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Số 1 TT Huế	84.414.237	60.890.897
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	371.400.020	371.400.020
CN Công Ty CP Điện Tự Động Nam Thịnh tại ĐN	1.839.732.996	2.484.161.800
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Trí Huy	16.500.000	16.500.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty CP Bất Động Sản Tâm Quang Minh	-	226.255.000
Công ty TNHH Nhật Tâm Gia	-	2.311.562.355
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây Dựng 181	-	628.975.324
Công ty CP Đầu Tư XD & TM Hoàng Lâm Phát	115.141.528	115.141.528
DNTN Nghề Truyền Thống Tâm Tín	101.000.000	101.000.000
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6	688.047.568	477.448.536
Sở Giao dịch chứng khoán Tp Hồ Chí Minh	-	26.372.106
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 11	2.293.786.263	1.578.661.072
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	-	17.781.060
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	3.258.560.536	34.913.815
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	-	20.000.000
Công ty TNHH Văn Tiến Dũng	440.000	440.000
Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính Quốc Tế	99.000.000	93.500.000
Công ty TNHH Đồng Vinh Thịnh	-	1.301.668.244
Công ty TNHH ĐT XD và TM Thùy Dương	-	360.081.228
Công ty TNHH Thế Anh Hào	-	15.000.000
Công ty TNHH MTV Tư Vấn và Xây Lắp Điện 68	-	259.000.000
Công ty CP Du Lịch Xanh Huế	-	31.268.439
Công Ty Lới Điện cao Thế Miền Bắc	234.000.000	-
Trung Tâm phát triển quỹ đất Huyện Bắc Bình	13.847.000	-
Chi Nhánh Công Ty Thăng Long - Bộ Công An	678.453.486	-
Công Ty CP Nam Việt Tiến	66.663.848	-
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	16.262.660	-
Công Ty Cổ Phần Hoàng Phú	726.767.066	-
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Điện Quảng Dương Việt	708.818.536	-
Công Ty cổ phần Kỹ thuật Hạ Tầng Năng Lượng 711	313.346.916	-
Cty TNHH Chứng Khoán NH TMCP Ngoại Thương VN	250.000.000	-
Công Ty CP Cơ Điện Đại Dũng	804.576.303	-
CTC power Equipment co., ltd	13.161.000	-
Công Ty Cổ Phần Du Lịch Xanh Nghệ An	996.643.901	-
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	404.214.490	-
Cộng	160.936.495.403	145.093.926.411

7.4 - Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn:

	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
Đầu tư vào Công ty con (a)	168.587.219.500	476.176.219.500
Đầu tư vào Công ty liên kết (b)	49.782.700.000	49.782.700.000
Đầu tư dài hạn khác (c)	43.301.524.707	12.481.524.707
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (d)	(166.394.190.069)	(178.265.142.793)
Cộng	95.277.254.138	360.175.301.414

(a) Chi tiết đầu tư vào Công ty con

	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	6.985.720.000	6.985.720.000
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	5.192.580.000	5.192.580.000
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	9.746.980.000	9.746.980.000
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	7.887.000.000	7.887.000.000
Công ty Cổ Phần Du Lịch Xanh Nghệ An	13.885.939.500	13.885.939.500
Công ty CP kết cấu thép & Mạ kẽm MÊCA VNECO	63.100.000.000	63.100.000.000
Công ty CP Tư vấn & Xây dựng VNECO	5.102.000.000	5.102.000.000
Công ty CP Du Lịch Xanh Huế VNECO	56.687.000.000	56.076.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hải Xuân VNECO	-	308.200.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	168.587.219.500	476.176.219.500
(b) Chi tiết đầu tư vào Công ty liên kết	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	5.854.100.000	5.854.100.000
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6	10.636.550.000	10.636.550.000
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 5	4.050.000.000	4.050.000.000
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	9.560.000.000	9.560.000.000
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 11	16.682.050.000	16.682.050.000
Cộng	49.782.700.000	49.782.700.000

(c) Chi tiết đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	5.114.023.435	5.114.023.435
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1	758.179.800	758.179.800
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	2.545.000.000	2.545.000.000
Công ty CP Sông Ba	368.800.000	368.800.000
Công ty CP Thủy điện Sông Chè	3.695.521.472	3.695.521.472
Công ty CP Đầu t và Xây dựng Điện Hải Xuân VNECO	30.820.000.000	
Cộng	43.301.524.707	12.481.524.707

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
DP giảm giá ĐT CP tại Cty CP DL Xanh Huế-VNECO	(56.217.000.000)	(54.871.000.000)
DP giảm giá ĐT CP tại Cty Tư vấn và XD Điện VNECO	(5.102.000.000)	(5.102.000.000)
DP giảm giá ĐT CP tại Cty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	(2.999.553.434)	(2.282.055.229)
DP giảm giá ĐT CP tại Cty CP Xây dựng Điện VNECO 1	(420.219.800)	(462.464.800)
DP giảm giá ĐT CP tại Cty CP Xây dựng Điện VNECO 2	-	(3.802.820.000)
DP giảm giá ĐT CP tại Cty CP Xây dựng Điện VNECO 3	0	(1.397.144.000)
DP giảm giá ĐT CP tại Cty CP Xây dựng Điện VNECO 5	(4.050.000.000)	(4.050.000.000)
DP giảm giá ĐT CP tại Cty CP Xây dựng Điện VNECO 6	(10.636.550.000)	(10.636.550.000)
DP giảm giá ĐT CP tại Cty CP Xây dựng Điện VNECO 7	(9.560.000.000)	(9.560.000.000)
DP giảm giá ĐT CP tại Cty CP Xây dựng Điện VNECO 9	0	(982.305.000)
DP giảm giá ĐT CP tại Cty CP Xây dựng Điện VNECO 11	(16.682.050.000)	(16.682.050.000)
DP giảm giá ĐT CP tại Cty CP Sông Ba	-	(111.842.100)
DP giảm giá ĐT CP tại Cty CP XD Điện MÊCA VNECO	(56.790.000.000)	(56.790.000.000)
DP giảm giá ĐT CP tại Cty CP Chế tạo kết cấu Thép VNECO.SSM	(1.640.223.435)	(2.640.677.835)
DP giảm giá ĐT CP tại Cty CP Xây dựng Điện VNECO 8	(2.296.593.400)	(7.507.717.829)
DP giảm giá ĐT CP tại Cty CP Xây dựng Điện VNECO 4	-	(1.386.516.000)
Cộng	(166.394.190.069)	(178.265.142.793)

7.5- Phải trả người bán

	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
Phải trả khách hàng bên ngoài VNECO	101.565.667.696	82.616.613.033
UBND Thị Trấn Lăng Cô	4.916.260	4.916.260
Cty CP thiết bị và DV Điện tử - viễn Thông Việt	53.374.198	53.374.198
Công ty Cp Sông ba	55.766.804	55.766.804
Công ty Cổ phần xây dựng 31-5 _ Hà Tĩnh	88.794.498	213.755.707
Xí nghiệp Khảo sát & XD số 3	106.976.584	106.976.584

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi Nhánh Công Ty Thăng Long tại TP Hồ Chí Minh	-	1.688.303.644
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	2.927.035.217	3.971.754.222
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Tân Định	23.700.000	23.700.000
Công ty TNHH DV Quảng Cáo Phát Phú	6.131.627	6.131.627
Công ty TNHH Khuê Mỹ	4.721.778.525	2.686.830.164
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường Toàn á	14.200.000	14.200.000
Công ty TNHH TM và DV Ngọc Việt	4.400.400	4.400.400
Công ty TNHH TM & DVKT Đại việt	7.761.998	7.761.998
Công ty CP Xây Dựng Mai Linh Hà Tĩnh	18.794.678.389	10.321.793.885
Công ty TNHH KTCN ánh Dương Sài Gòn	473.564.661	473.564.661
Công ty CP Tư vấn XD điện 4	1.470.281.336	1.470.281.336
Công ty TNHH SX - TM Quân Đạt	1.511.620	1.511.620
Ban A ĐZ 500Kv Bắc nam	13.732.852	13.732.852
Ban QLDA các CT Điện Miền Bắc	408.936.233	408.936.233
Ban QLDA các CT Điện Miền Trung	3.478.246.610	3.478.246.610
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Minh An Bình	17.611.413	17.611.413
Công ty TNHH Xuân Hùng	11.034.250	11.034.250
Công ty TNHH Hoàng Hà - Hoàng Hoá - Thanh Hoá	440.358.413	740.358.413
Công ty TNHH Tư Vấn - Khảo Sát - Thiết Kế - H.CM	-	50.713.800
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và Xây Dựng Hà Nội	1.250.000	1.250.000
Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế	4.751.024.750	5.751.024.750
Công ty TNHH Phúc Thịnh	-	2.785.394.342
Công ty TNHH Thuận Thiên (Huế)	637.895.237	1.325.523.378
Công ty CP Xây Dựng và Thương Mại Sao Vàng	5.319.427.562	4.561.981.798
Công ty TNHH MTV Quảng Cáo Hoàng Tân Hương	6.581.120	6.581.120
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	-	889.448.125
CTy TNHH MTV Tài Nguyên & Môi Trường Miền Nam	3.766.754	3.766.754
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện 4	1.748.517.187	8.551.053.497
Công ty TNHH Một Thành Viên Hữu Nguyễn	-	30.256.873
Công ty CP Đầu Tư và Xây dựng Phú Hưng	37.202.156	98.487.272
Công ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	3.619.076.940	3.175.684.216
Công ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	1.605.602.533	1.223.306.212
CN Cty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học TP. HCM	50.713.800	308.000.000
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	5.811.479.445	11.602.500.875
Công ty Cổ Phần Hoàng Phú	-	1.173.335.177
Hợp Tác Xã Xuân Long	8.573.487.087	585.939.345
Công ty CP XD Công Trình & Khai Thác VL 108	951.466.409	1.874.889.046
Công ty TNHH MTV Xây dựng Quốc Anh	265.639.561	591.701.421
Công ty TNHH Xây Dựng Tín Nhiệm	-	196.292.915
Công ty CP Đầu tư và Công Nghệ Xây Dựng Việt Nam	102.191.764	130.191.764
Công ty Cổ Phần Hoàng Thân	-	122.920.544
Chi nhánh Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn	-	150.000.000
Công ty TNHH Hùng Quý	15.386.091.742	2.733.960.370
Công ty TNHH Kiểm toán HDT Việt Nam	-	33.000.000
Công ty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu - CN Đà Nẵng	-	152.773.878
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	2.786.475.065	4.449.731.000
Công ty TNHH MTV XDTM Phước Vy	514.899.189	3.079.399.425
Công ty TNHH Thiết Bị Đại Nam	-	117.600.000
Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức	-	1.029.962.255
Công ty CP Thẩm Định Giám Định Cửu Long - CNDN	-	55.000.000
Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện Đà Nẵng	68.199.500	-
Công ty Quy chế Từ Sơn	32.135.950	-
Công Ty TNHH ĐT XD và TM Thùy Dương	347.414.606	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công Ty TNHH MTV TTTT Đường Sắt Sài Gòn	83.884.168	-
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181	3.933.082.411	-
Công Ty TNHH MTV Tư Vấn và Xây Lắp Điện 68	85.504.516	-
CN Công ty CP Tư vấn XD Điện 2 - XN Cơ Điện	6.930.061.608	-
Công Ty TNHH Tư Vấn XD & Kiểm Định EVR	702.848.674	-
Công ty TNHH trang TBAT và VSLĐ Hồng Hiệp Lợi	-	-
Công Ty TNHH Nhật Tâm Gia	498.351.713	-
Công Ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	625.682.840	-
Công Ty Cổ Phần Hoàng Hà	336.999.520	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Tuấn Quốc	2.472.731.342	-
Chi nhánh Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn	150.000.000	-
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	1.190.659	-

Phải trả các đơn vị trong tổ hợp VNECO	102.192.185.355	104.947.015.216
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1	5.742.076.843	4.997.425.941
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	18.379.785.532	25.190.110.822
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	15.604.955.426	14.278.837.596
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	16.633.659.895	17.024.255.143
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 5	804.637.531	158.327.801
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	1.470.862.286	2.443.815.697
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	20.411.906.080	13.665.087.912
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	-	7.897.985.510
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	11.584.055.762	11.893.451.677
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	4.770.048.998	4.109.423.861
Cty CP Đầu tư và xây dựng điện Hải Xuân VNECO	663.502.261	2.372.802.309
Công ty CP Du Lịch Xanh Nghệ An VNECO	-	857.886.147
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6	279.574.236	57.604.800
Công Ty CP Du Lịch Xanh Huế VNECO	5.847.120.505	-
Cộng	203.757.853.051	187.563.628.249

7.6- Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	(31/12/2014)	(01/01/2014)
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	1.845.047.800	1.487.152.530
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	6.393.488.692	14.478.393.884
Ban QLDA Năng lượng nông thôn - Cty Điện lực 3	12.868.078	12.868.078
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	13.880.217.937	17.751.215.046
Ban QLDA lưới điện - Cty Điện lực 2	1.834.650	1.834.650
Ban QLDA phát triển điện lực - Tổng Công ty điện lực miền Bắc	2.277.602.131	-
Công ty Truyền Tải Điện 2	4.087.834.425	-
Công Ty TNHH MTV Xây Lắp Điện 4	3.618.367.578	-
Cộng	32.117.261.291	33.731.464.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2014, VNECO xin giải trình những chỉ tiêu có biến động tăng, giảm so với cùng kỳ năm 2013:

1- Giá vốn hàng bán giảm:

Quý 4 năm 2013:	310.038.982.239 đồng
Quý 4 năm 2014:	260.492.613.567 đồng
Giảm :	49.546.368.672 đồng - tương đương 15,98%

Nguyên nhân: Do một số công trình đã được quyết toán với chủ đầu tư. VNECO đã được hoàn nhập khoản giá trị chi phí bảo hành công trình (do công trình được quyết toán không phát sinh thêm chi phí). Vì vậy đã làm cho giá vốn hàng bán tổng thể giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

2- Lợi nhuận gộp tăng:

Quý 4 năm 2013:	74.876.155.634 đồng
Quý 4 năm 2014:	127.817.416.003 đồng
Tăng :	52.941.260.369 đồng - tương đương 70,71%

Nguyên nhân: Lợi nhuận gộp tăng 70,71% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giá vốn hàng bán giảm 15,98%, doanh thu thuần chỉ tăng 0,88% so với cùng kỳ năm trước.

3- Chi phí hoạt động tài chính giảm:

Quý 4 năm 2013:	20.275.677.715 đồng
Quý 4 năm 2014:	8.124.461.016 đồng
Giảm :	12.151.216.699 đồng - tương đương 59,93%

Nguyên nhân: Chi phí tài chính giảm 12,151 tỷ tương đương 59,93% so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân:

+ Lãi vay vốn các Ngân hàng thương mại giảm.

+ VNECO đã thanh toán khoản trái phiếu doanh nghiệp VNECO-BOND2012 cho các trái chủ tại 31/10/2014, do vậy đã làm giảm chi phí tài chính do không phải trả khoản lãi trái phiếu so với cùng kỳ năm ngoái.

+ Quý 4/2014, hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn là 2,140 tỷ đồng và trích lập chi phí dự phòng bổ sung 1,034 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các nguyên nhân chủ yếu trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Văn phòng Tổng Công ty Quý 4 năm 2014 tăng so với Quý 4 năm 2013 là 16.903.130.599 đồng, tương đương 113,08%.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Quang Cần

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng